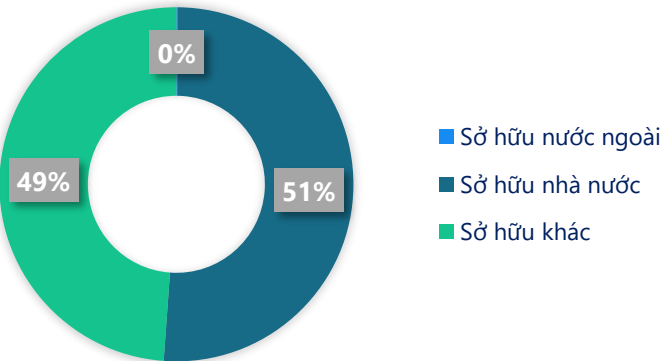


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,200
SL cổ phiếu LH		49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,035
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,025
P/E		18.4
EPS		1,115

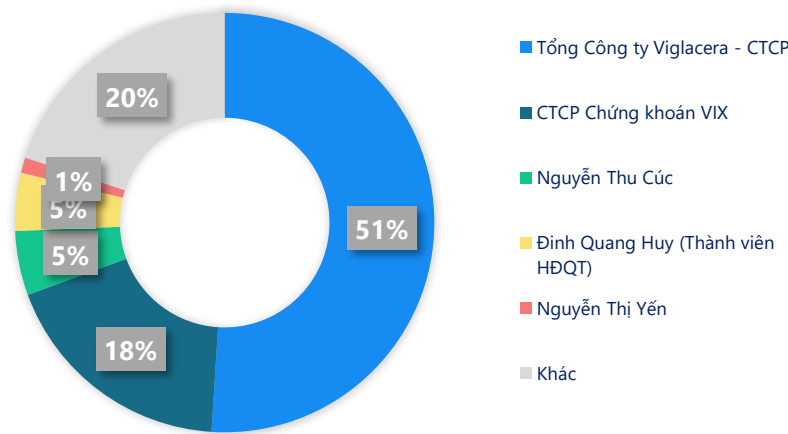
	YTD	1T	3T	6T
VIT		16.5%	5.1%	7.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



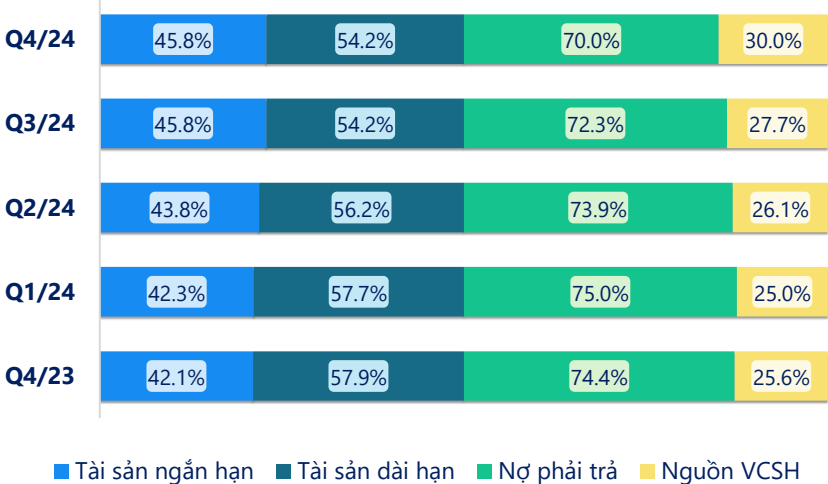
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



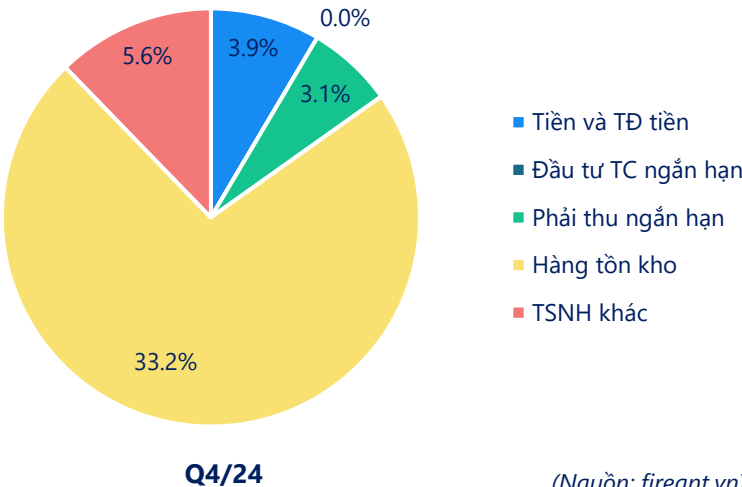
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



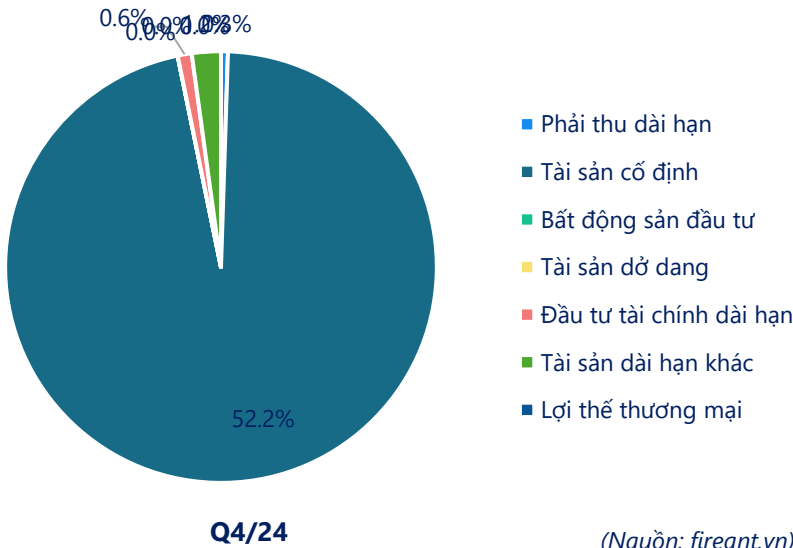
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

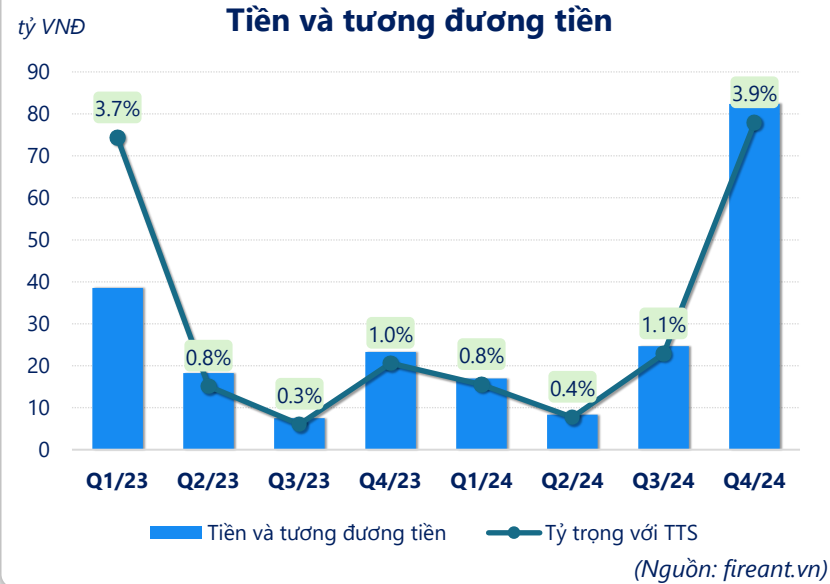
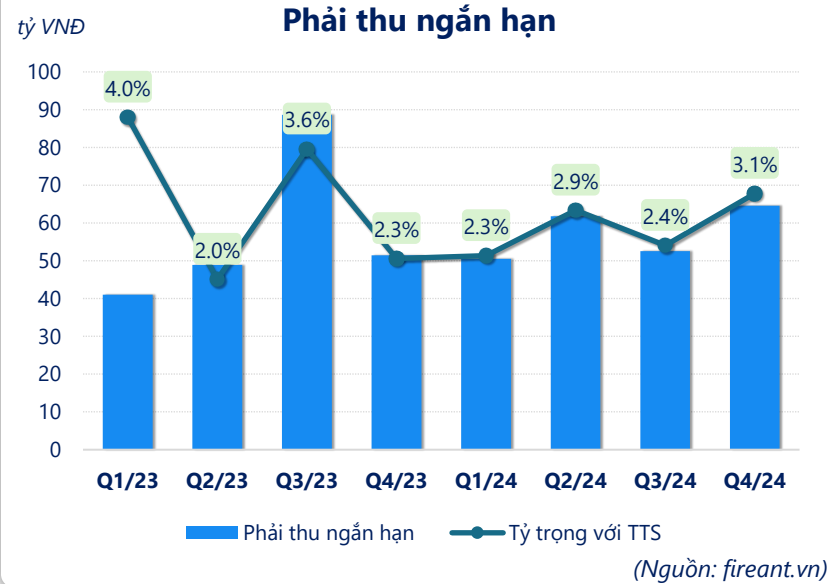
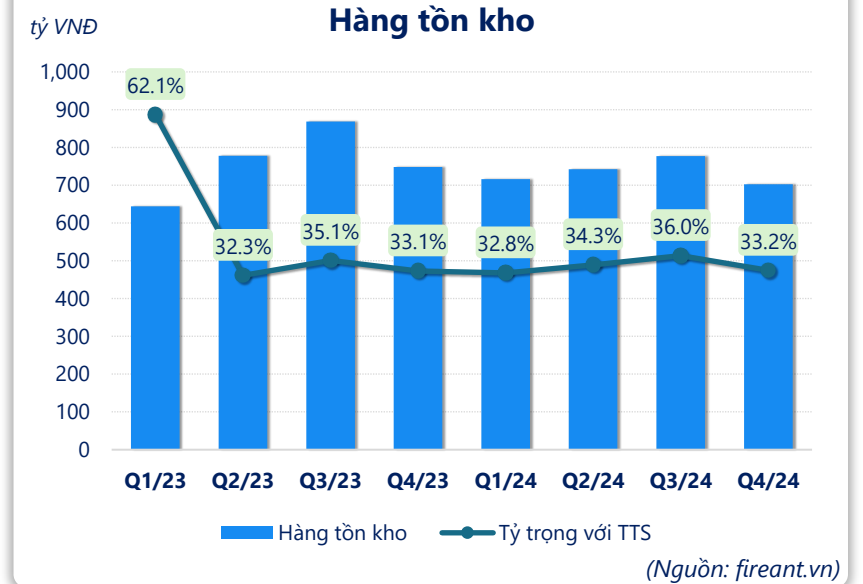
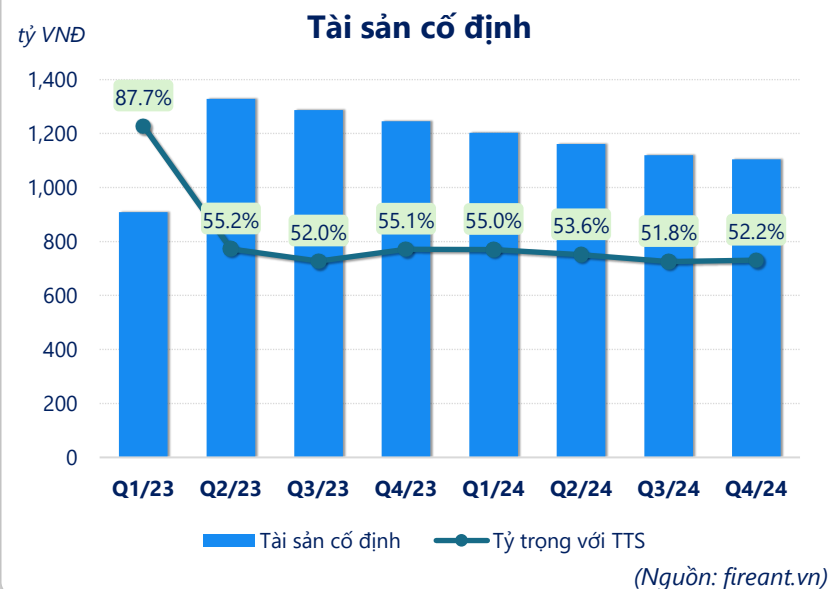
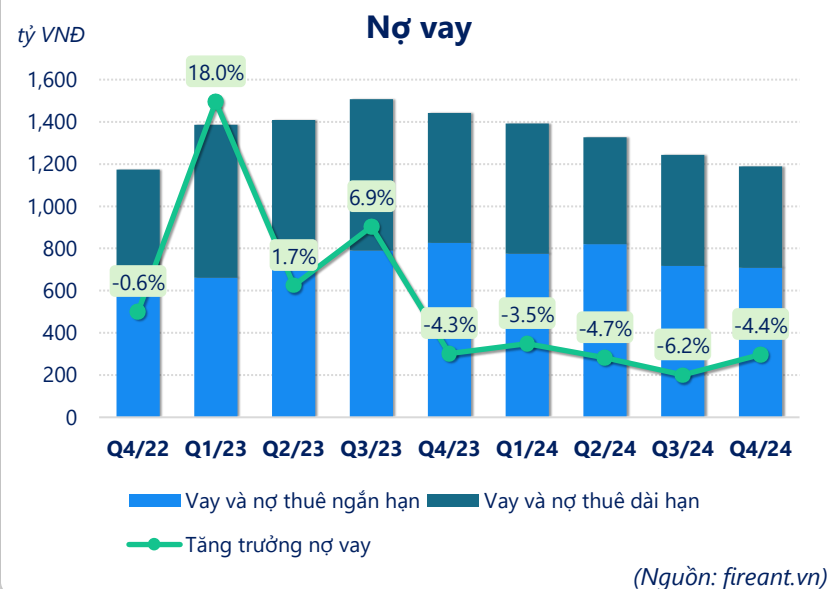
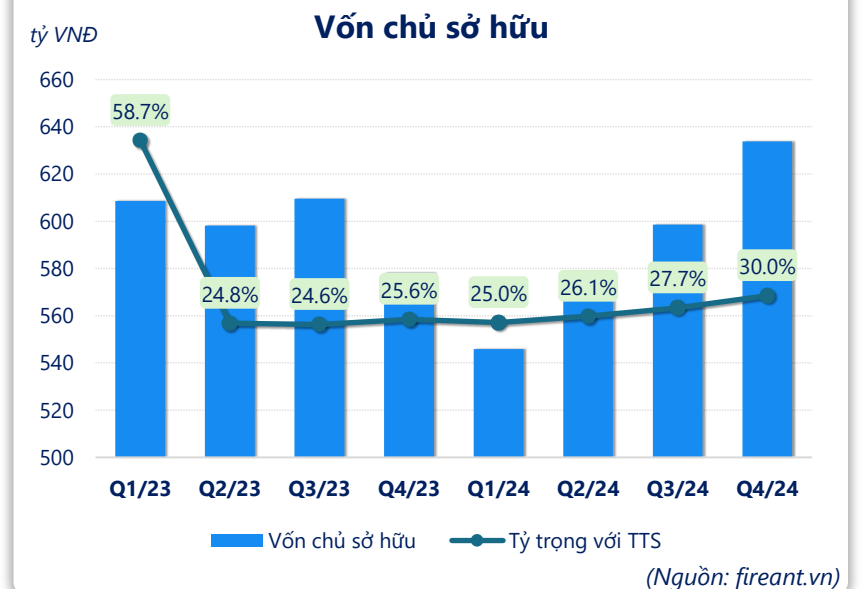


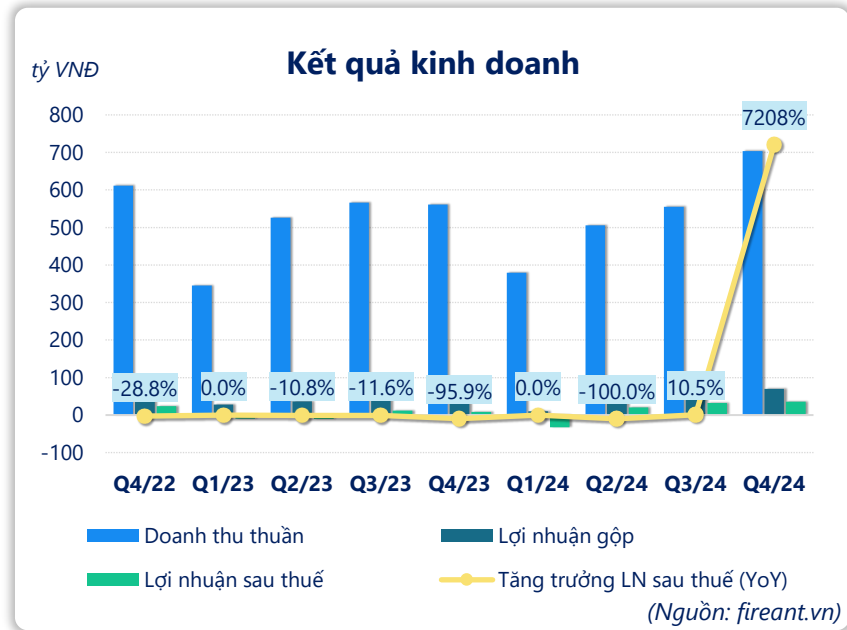
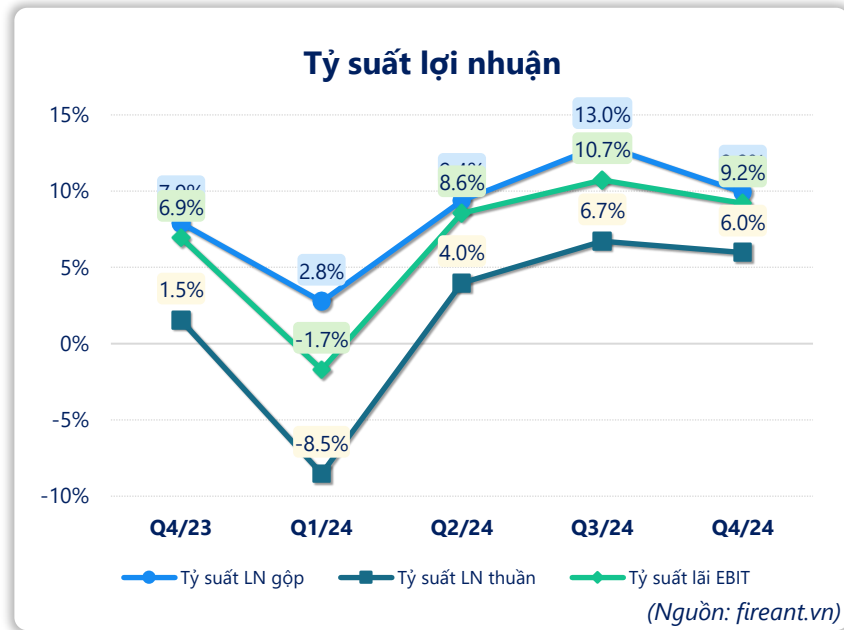
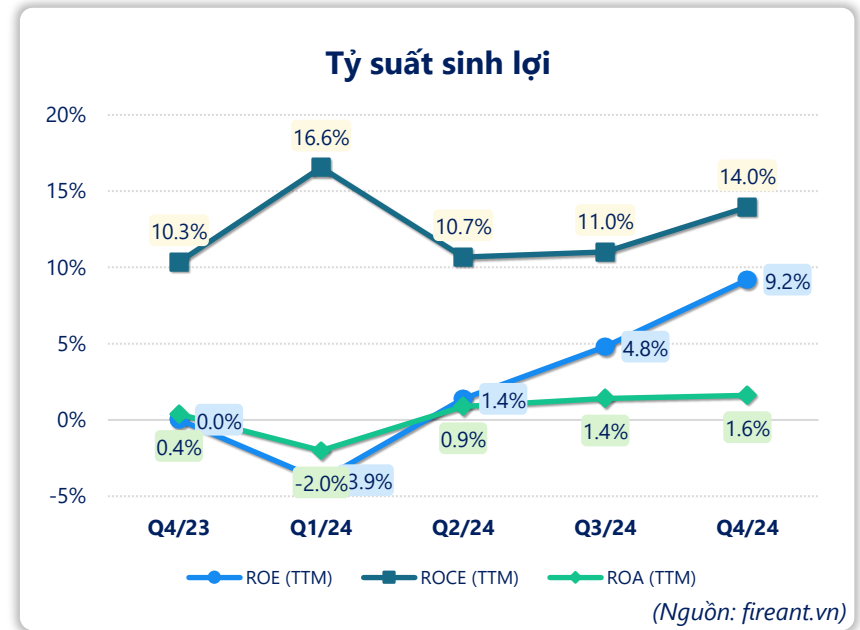
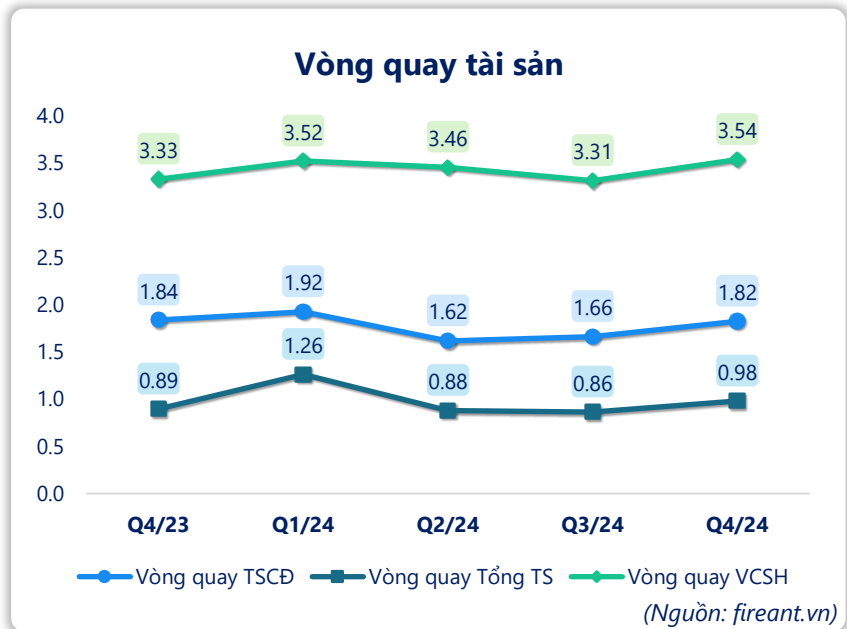
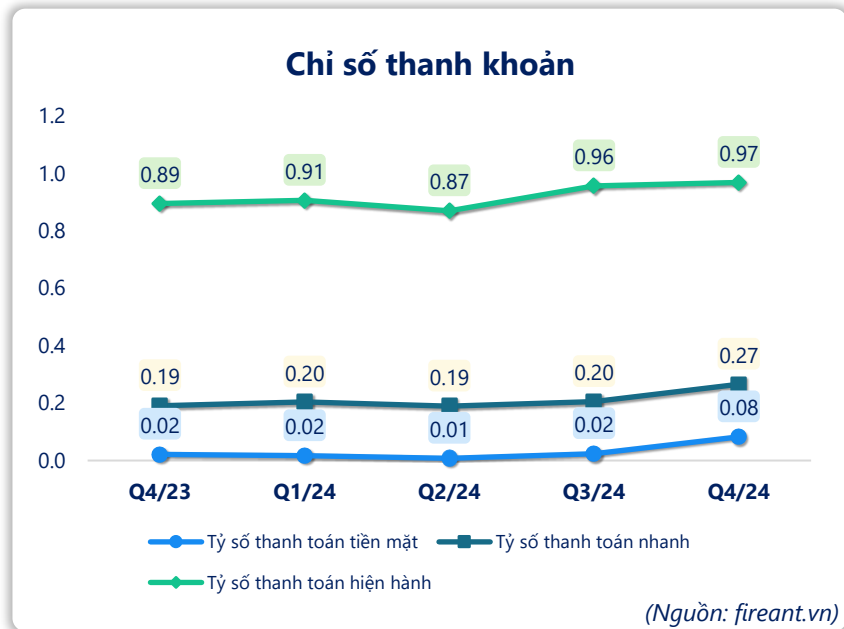
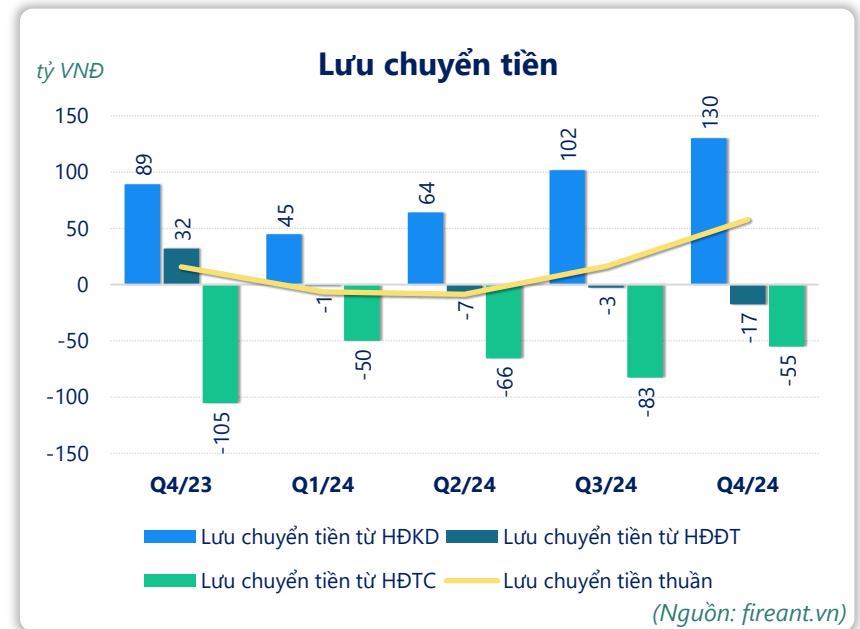
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,115	2,260	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	968	951	1.8%
Tiền và tương đương tiền	82.4	23.2	254%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	64.6	51.4	25.5%
Hàng tồn kho	703	748	-6.1%
Tài sản ngắn hạn khác	119	129	-7.7%
Tài sản dài hạn	1,147	1,308	-12.3%
Phải thu dài hạn	5.94	4.60	29.2%
Tài sản cố định	1,104	1,245	-11.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	12.0	12.2	-2.0%
Tài sản dài hạn khác	24.9	46.0	-45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,481	1,681	-11.9%
Nợ ngắn hạn	1,001	1,064	-6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	708	826	-14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	229	195	17.3%
Nợ dài hạn	481	617	-22.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	480	615	-21.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn chủ sở hữu	634	578	9.6%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	561	379	505	555	703
Giá vốn hàng bán	517	369	458	483	634
Lợi nhuận gộp	44.4	10.5	47.4	72.3	69.7
Doanh thu HĐTC	4.95	0.00	0.02	0.50	0.10
Chi phí TC	31.0	29.1	21.7	23.0	23.2
Chi phí lãi vay	30.3	25.8	22.9	22.2	21.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.84	6.75	1.35	7.66	1.80
Chi phí QLDN	5.98	6.94	4.24	4.89	2.74
LN thuần từ HĐKD	8.56	-32.3	20.1	37.3	42.1
Lợi nhuận khác	0.13	0	0.21	0.02	0.76
LN trước thuế	8.69	-32.3	20.3	37.3	42.8
Lợi nhuận sau thuế	8.58	-32.3	20.3	32.4	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.58	-32.3	20.3	32.4	35.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.2	44.7	64.1	102	130
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.9	-1.22	-7.14	-2.67	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-105	-49.8	-65.5	-82.7	-55.0
Tiền đầu kỳ	7.49	23.2	16.9	8.36	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-6.31	-8.58	16.3	57.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	23.2	16.9	8.36	24.7	82.4

(Nguồn: fireant.vn)